

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 14/CPTPV/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **Công ty TNHH Cà Phê Trà Phương Vy**
Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84.28) 3899 7156 – (84.28) 3899 0603 Hotline: 1900232353
Fax: (84.28) 3899 7848
E-mail: contact@phuongvycoffee.com
Mã số doanh nghiệp: 0310553942
Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 5592/2022/BQLATTP-HCM
Ngày Cấp: 02/11/2022
Nơi cấp: Ban quản lý an toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.

II. Thông tin về sản phẩm.

1. Tên sản phẩm: Pha phin truyền thống

2. Thành phần: Cà phê, đậu nành, chất tạo màu Caramen nhóm III (INS 150c) và Caramen nhóm IV (INS 150d) tổng hợp, bơ thực vật, hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, muối.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

18 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Khối lượng tịnh: 500 g, 1 kg, 2 kg, 5 kg, 30 kg hoặc theo yêu cầu khách hàng và được ghi rõ trên nhãn hàng hóa.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PE, PP có hoặc không có lớp bao giấy, bao cứng bên ngoài hoặc bao bì màng ghép phức hợp có lớp tiếp xúc với thực phẩm là nhựa PE. Các bao bì tiếp xúc với sản phẩm đạt yêu cầu vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Trà Phương Vy

Số 12, VSIP II-A, đường số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chi nhánh được chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000.

Tên và địa chỉ cơ sở đóng gói sản phẩm

Công ty TNHH Cà Phê Trà Phương Vy

432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm.

Tổ chức kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số: 8-1:2011/BYT Đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (mục 2.4)
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số: 8-2:2011/BYT Đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.10, 2.22, 3.28, 4.7)



- Thông tư số: 50/2016/TT-BYT Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- Thông tư số: 24/2019/TT-BYT quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Bích Lan

55
ĐN
FN
PH
J01
VH

PHỤ LỤC
BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM
Đính kèm bản Tự công bố số: 14/CPTPV/2023

| | | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY | NHÓM SẢN PHẨM: CÀ PHÊ | SỐ TCB: 14/CPTPV/2023 |
| | PHA PHIN TRUYỀN THỐNG | Có hiệu lực kể từ ngày ký |

1. Chỉ tiêu cảm quan.

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | YÊU CẦU |
|-----|--------------|---|
| 1 | Màu sắc | Màu nâu đặc trưng của sản phẩm |
| 2 | Mùi | Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm cà phê, không có mùi lạ |
| 3 | Vị | Vị đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ |
| 4 | Trạng thái | Dạng bột, không vón cục |
| 5 | Cà phê pha | Có màu sắc nước và hương vị đặc trưng của sản phẩm |

2. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu.

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐVT | MỨC CHẤT LƯỢNG |
|-----|--------------------|--------------|----------------|
| 1 | Độ ẩm | % khối lượng | ≤ 5 |
| 2 | Hàm lượng Caffeine | % khối lượng | ≥ 1 |

3. Chỉ tiêu kim loại nặng (Theo QCVN 8-2:2011/BYT).

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐVT | MỨC CHẤT LƯỢNG |
|-----|--------------------------|--------|----------------|
| 1 | Hàm lượng Asen (As) | mg/ kg | ≤ 1 |
| 2 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/ kg | ≤ 1 |
| 3 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/ kg | ≤ 2 |
| 4 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | mg/ kg | ≤ 0.05 |

4. Chỉ tiêu độc tố vi nấm (Theo QCVN 8-1:2011/BYT).

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐVT | MỨC CHẤT LƯỢNG |
|-----|------------------------|--------|----------------|
| 1 | Hàm lượng Ochratoxin A | µg/ kg | ≤ 5 |

5. Chỉ tiêu vi sinh.

Theo QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực, ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 03 năm 2012 của Bộ Y tế và Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm, ban hành kèm theo quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Y tế **không có quy định giới hạn vi sinh vật cho nhóm sản phẩm cà phê.**

6. Chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Phù hợp với Thông tư 50/2016/TT-BYT Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



Trần Thị Bích Lan

THÔNG TIN GHI NHÃN SẢN PHẨM

| | |
|-------------------------------------|---|
| Tên sản phẩm: | PHA PHIN TRUYỀN THỐNG |
| Khối lượng tịnh: | kg |
| Thành phần: | Cà phê, đậu nành, chất tạo màu Caramen nhóm III (INS 150c) và Caramen nhóm IV (INS 150d) tổng hợp, bơ thực vật, hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, muối. |
| Hướng dẫn sử dụng: | Sản phẩm dùng cho pha phin. Hoặc dùng cho sản xuất các loại cà phê khác. |
| Hướng dẫn bảo quản: | Bảo quản nơi khô mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín miệng túi sau khi mở. |
| Thông tin cảnh báo: | Không dùng cho người mẫn cảm với các thành phần của sản phẩm. |
| Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: | Độ ẩm: $\leq 5\%$ Hàm lượng Caffeine: $\geq 1\%$ |
| NSX: | Xem trên bao bì/ nhãn sản phẩm. |
| HSD: | 18 tháng kể từ NSX |
| Sản phẩm của: | Công ty TNHH Cà phê trà Phương Vy 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Sản xuất tại Việt Nam | |

HÌNH ẢNH NHÃN SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: PHA PHIN TRUYỀN THỐNG
Khối lượng tịnh: kg
Thành phần: Cà phê, đậu nành, chất tạo màu Caramen nhóm III (INS 150c) và Caramen nhóm IV (INS 150d) tổng hợp, bơ thực vật, hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, muối.
Hướng dẫn sử dụng:
Sản phẩm dùng cho pha phin.
Hoặc dùng cho sản xuất các loại cà phê khác.
Hướng dẫn bảo quản:
Bảo quản nơi khô mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Giữ kín miệng túi sau khi mở.
Thông tin cảnh báo:
Không dùng cho người mẫn cảm với các thành phần của sản phẩm.
Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:
Hàm lượng caffeine: $\geq 1\%$
Độ ẩm: $\leq 5\%$
Sản phẩm của: CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY
Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Sản xuất tại Việt Nam.
Tên mã hàng:
Mã hàng:
Số lô:
NSX:
HSD: 18 tháng kể từ NSX



HÌNH ẢNH BAO BÌ SẢN PHẨM



Handwritten signature or mark.

TEST REPORT
BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ Số báo cáo:

23-308525

Revision: 00

Company/ Công ty:

PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY
BRANCH OF PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Address/ Địa chỉ:

Head Office: 432A Xo Viet Nghe Tinh Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City,
Vietnam. Văn Phòng: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam
Branch: No.12, VSIP II-A, Street No. 15, Vietnam Singapore Industrial Park II-A, Vinh Tan Ward,
Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Chi nhánh: Số 12, VSIP II-A, Đường Số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A,
Phường Vĩnh Tân, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Report Issued: 24-Nov-2023

BVAQ Reference: 23-308525

Sample(s) Received: 21-Nov-2023

Ngày phát hành báo cáo

Tham chiếu BVAQ

Ngày nhận mẫu

Testing Period/ Thời gian phân tích: 21-Nov-2023 to 24-Nov-2023

Results - Kết quả

The testing results are valid on the sample(s) as received/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Customer Sample Name/ Tên mẫu: Pha phin truyền thống

Lab ID: 23-308525-1

Sample Description/ Mô tả mẫu: Sample in aluminum bag/ Mẫu đựng trong túi nhôm

Sample Condition/ Tình trạng mẫu: Acceptable/ Chấp nhận

| Test Chỉ tiêu | Result Kết quả | Unit Đơn vị | Method Phương pháp phân tích |
|--|--|----------------|--|
| Ochratoxin A | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.5) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-010: 2021 (Ref. AOAC 2004.10) |
| Tro không tan trong axit (Ash insoluble in hydrochloric acid) | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.1) | % | FLAB-FC-MTHD-050: 2021 (Ref. AOAC 941.12 TCVN 7765: 2007) |
| Ẩm (Moisture) | 1.79 | % | FLAB-FC-MTHD-014: 2021 (Ref. AOAC 950.46) |
| Caffeine | 1.50 | % | FLAB-FA-MTHD-019: 2021 (Ref. ISO 20481:2008) |
| Chì (Lead (Pb)) | <MQL=0.06 | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Cadimi (Cadmium (Cd)) | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.02) | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Asen (Arsenic (As)) | <MQL=0.03 | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Thủy ngân (Mercury (Hg)) | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.01) | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Chất chiết tan trong nước (Water-soluble extract) * | 27.2 | % | TCVN 5251:2015 |

Report No./ Số báo cáo: 23-308525

Photo of the submitted sample (if any)/ Hình ảnh mẫu phân tích (nếu có)

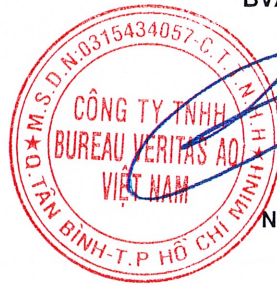


Remark/ Ghi chú: Nil/ Không

OPERATION MANAGER

NGUYEN DUY TIEN

BVAQ MANAGER



NGUYEN HIEP